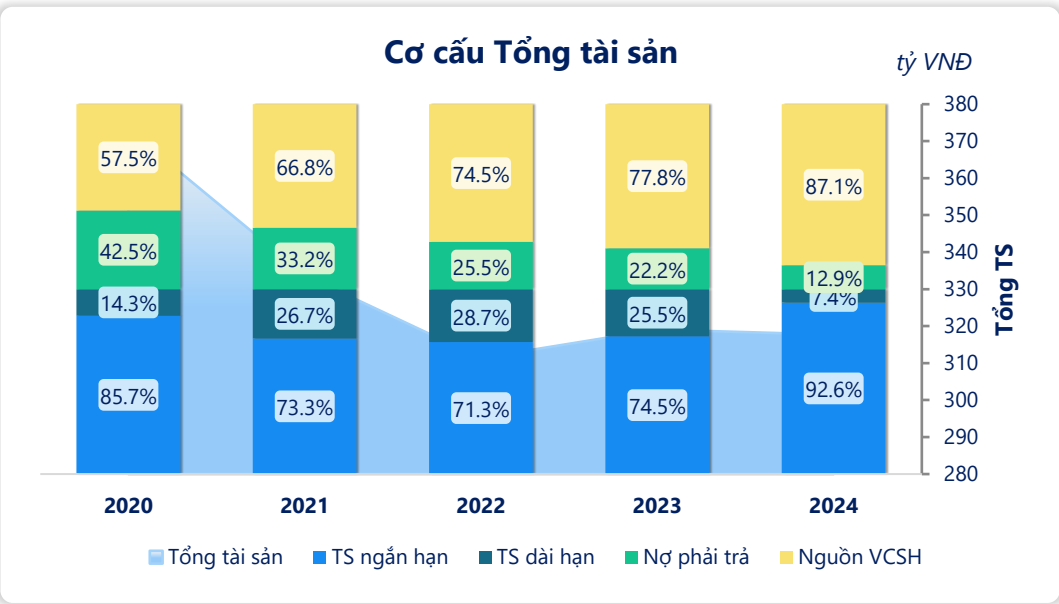
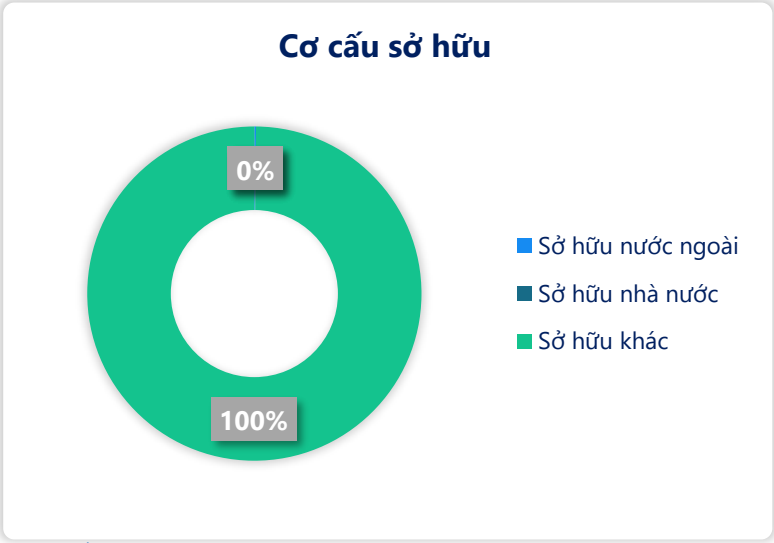


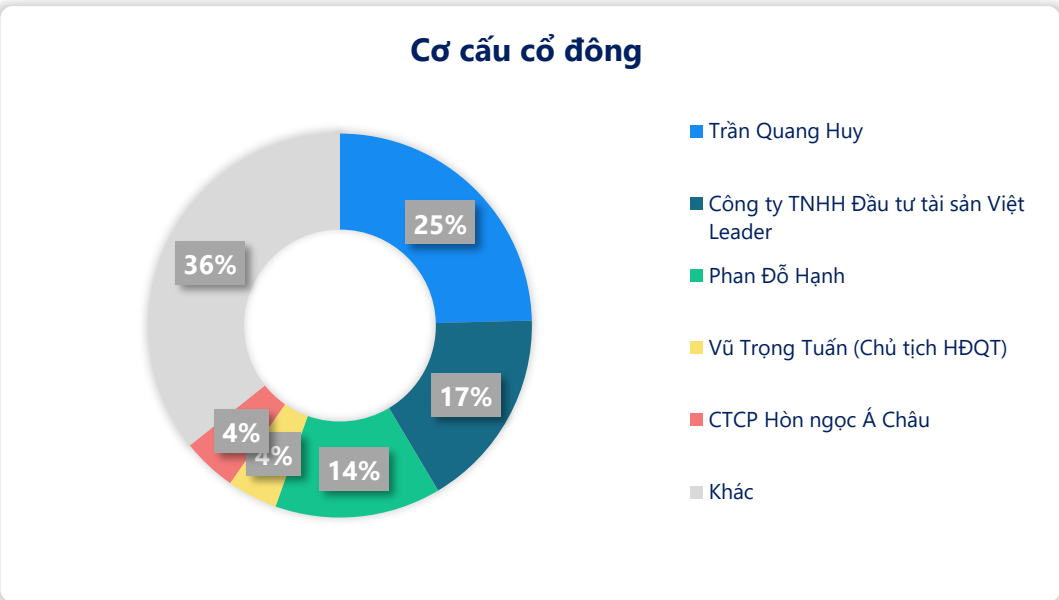
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,458		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,667		
SL cổ phiếu LH		18,062,331		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,000		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		276		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		565		
P/E		19.0		
EPS		1,645		
	YTD	1T	3T	6T
MCP		8.3%	34.1%	33.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



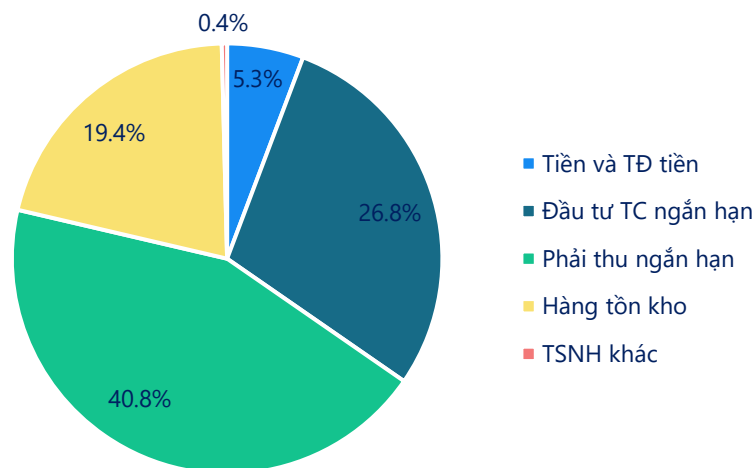
Tổng tài sản của **MCP** năm 2024 đạt **317.7** tỷ đồng, giảm **0.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



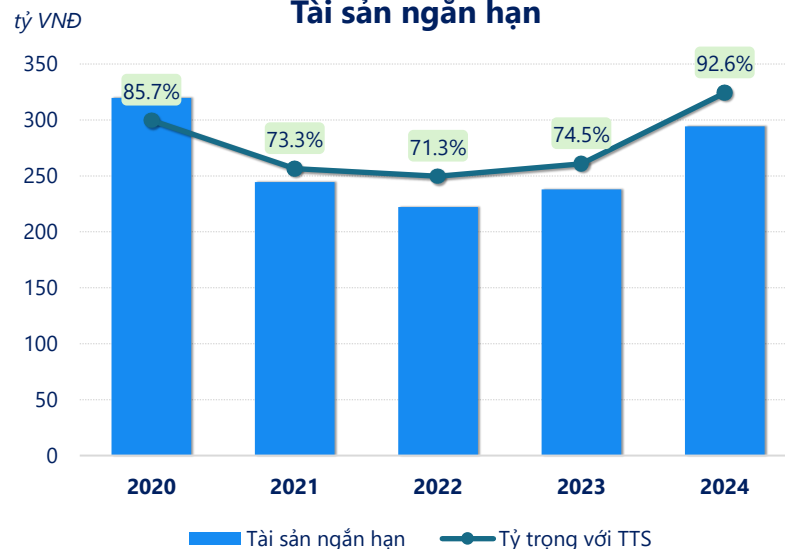
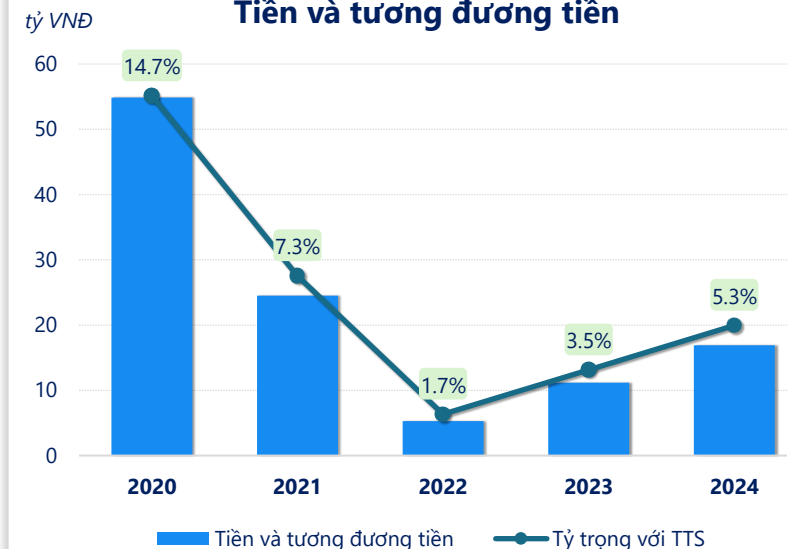
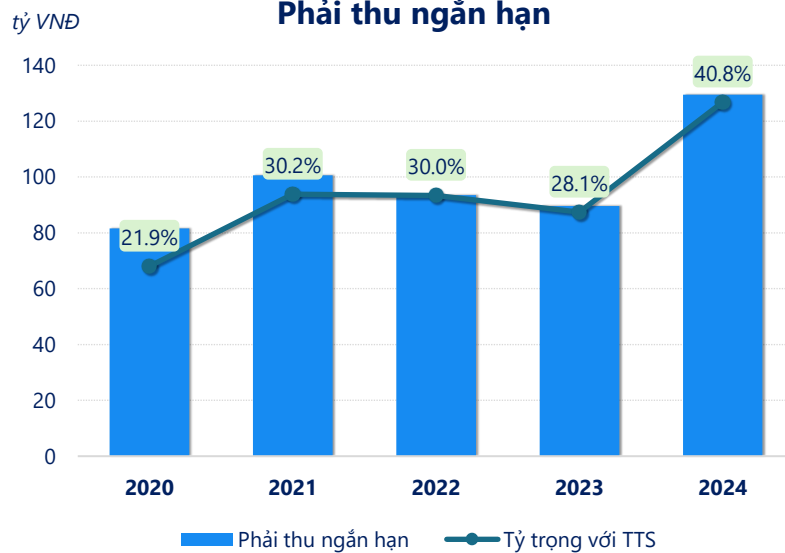
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Quang Huy** sở hữu **24.6%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là Phan Đỗ Hạnh nắm giữ 14.0%.

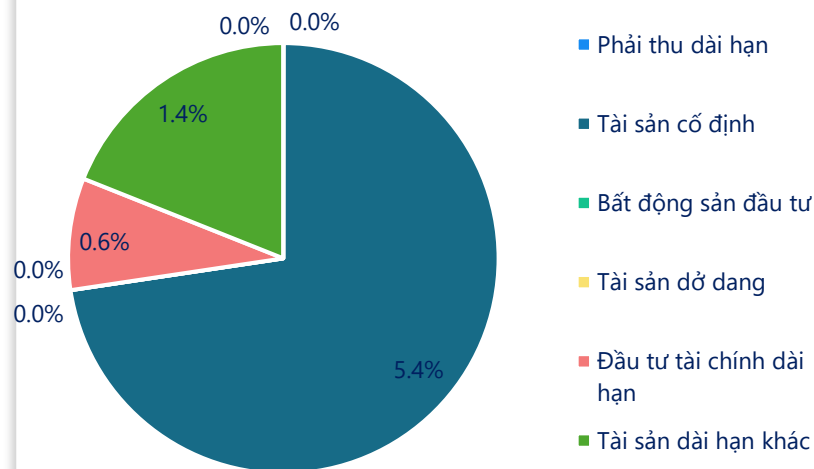
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MCP đạt **294.2** tỷ đồng, tăng trưởng **23.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



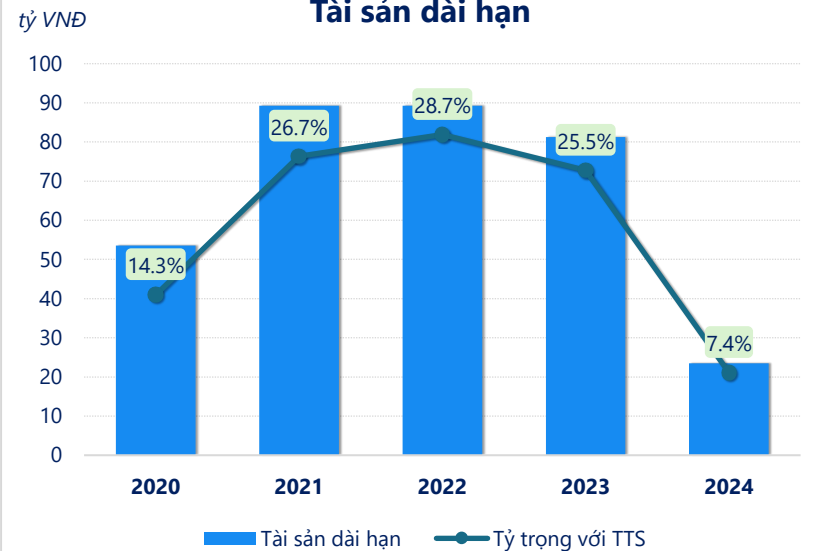
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **23.48** tỷ đồng giảm **71.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.39%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.37%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.40%.

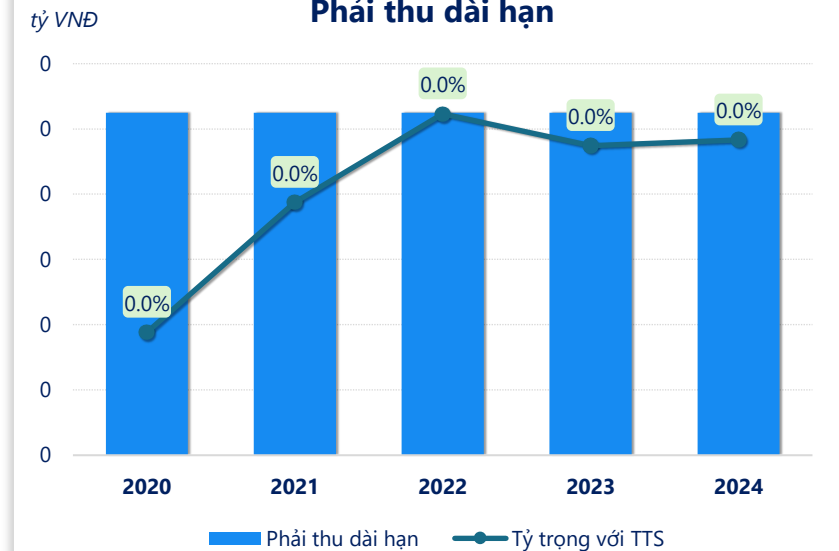
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



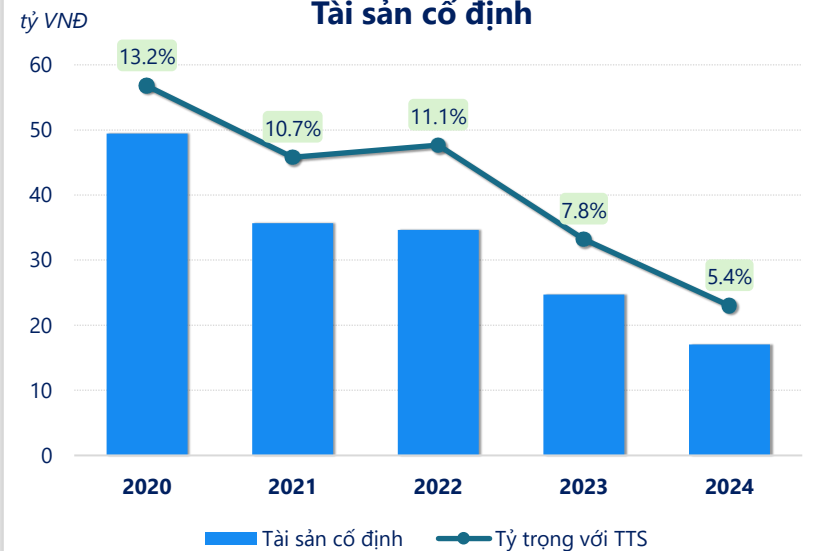
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



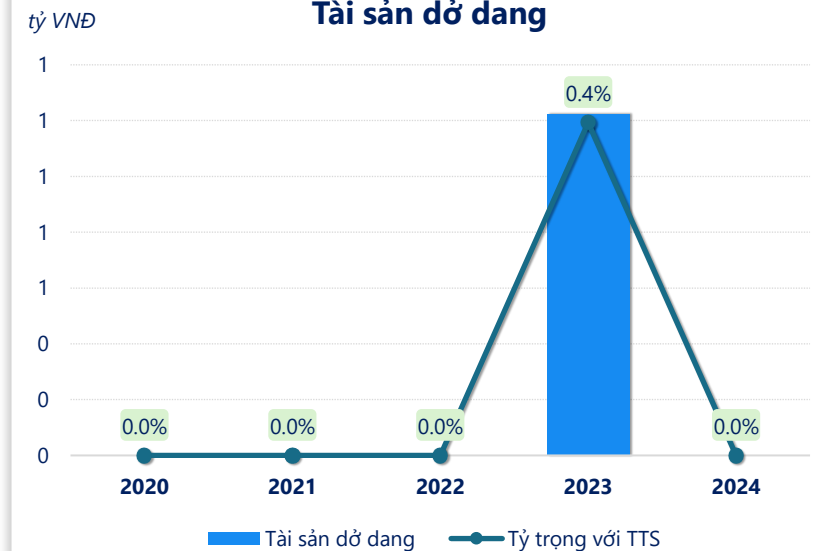
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

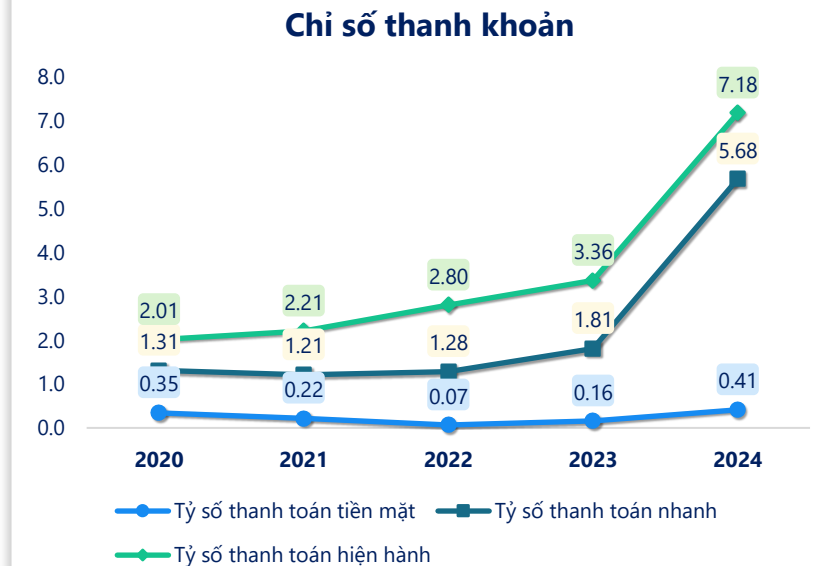
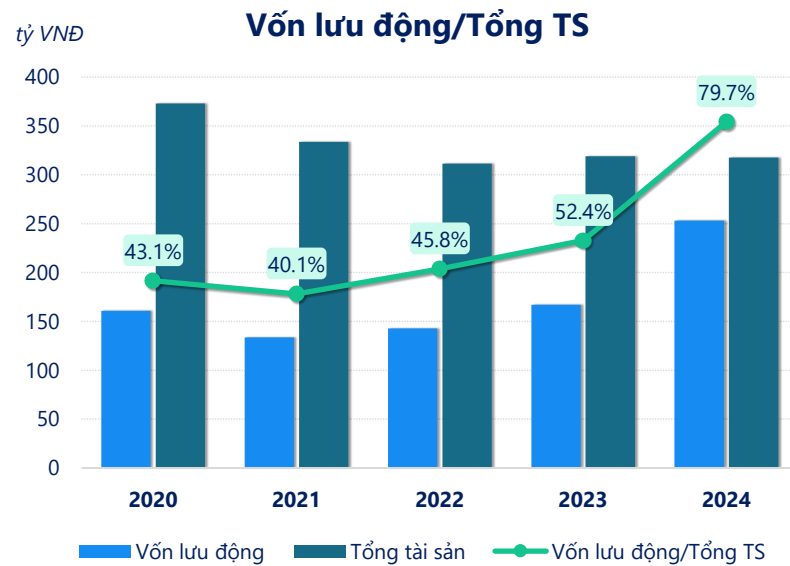
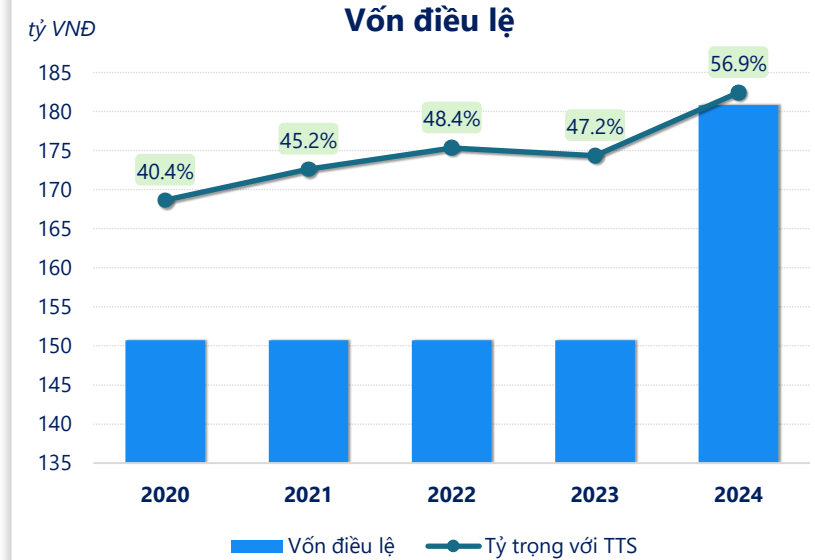
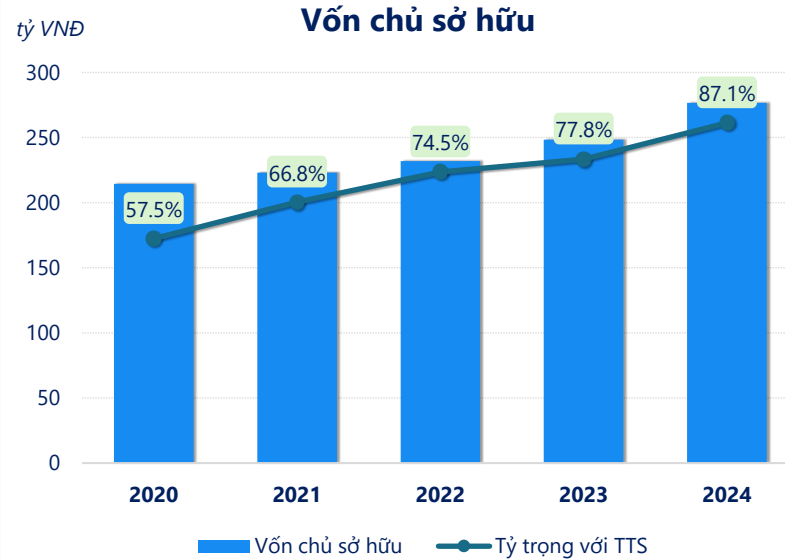
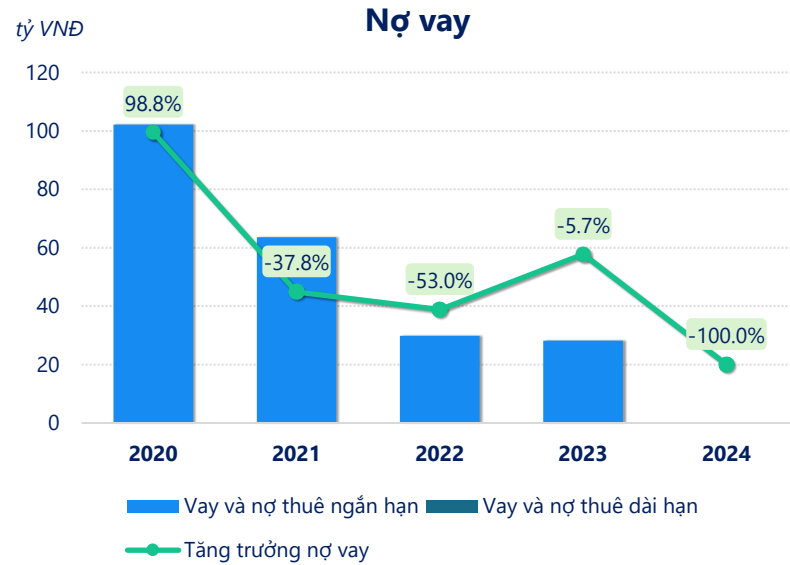


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	319	319	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	295	238	24.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	11.2	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	25.0	240%
Phải thu ngắn hạn	130	89.6	45.2%
Hàng tồn kho	62.2	110	-43.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	2.23	-45.5%
Tài sản dài hạn	23.5	81.3	-71.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	17.0	24.7	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.22	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	49.0	-96.0%
Tài sản dài hạn khác	4.45	6.32	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.6	70.7	-39.8%
Nợ ngắn hạn	42.6	70.7	-39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	28.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.7	-4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	688	431	515	493	467
Giá vốn hàng bán	642	368	462	433	411
Lợi nhuận gộp	46.2	63.3	52.3	60.2	55.5
Doanh thu HĐTC	10.2	2.83	1.67	0.86	20.3
Chi phí TC	10.7	3.75	6.62	2.74	1.66
Chi phí lãi vay	10.5	4.09	3.89	1.60	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	16.3	16.7	15.5	14.6
Chi phí QLDN	21.9	18.0	16.6	20.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	8.76	28.1	13.9	22.8	37.6
Lợi nhuận khác	15.5	0.31	0.02	-0.57	0.15
LN trước thuế	24.3	28.4	13.9	22.3	37.8
Lợi nhuận sau thuế	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-0.66	17.5	34.5	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	20.2	-1.58	-26.9	-59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.7	-49.9	-35.2	-1.70	-28.2
Tiền đầu kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-30.3	-19.3	5.89	5.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2	16.9